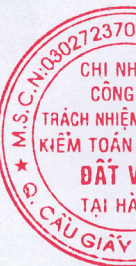


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Ông Ngô Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 0608/2018/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2018, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



Lê Thế Thanh - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.462.130.904	116.107.870.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.666.783.395	8.679.883.961
1. Tiền	111		2.666.783.395	5.679.883.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.113.102.047	65.221.146.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.473.664.239	34.986.062.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.000.088.000	8.500.855.567
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	18.950.000.000	16.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	51.689.349.808	5.334.228.164
IV. Hàng tồn kho	140		25.537.161.645	41.217.974.409
1. Hàng tồn kho	141	V.4	25.537.161.645	41.217.974.409
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.083.817	988.866.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	20.660.691	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.423.126	988.866.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.136.247.128	133.472.354.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	55.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	55.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		123.393.928	181.618.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	123.393.928	181.618.398
- Nguyên giá	222		4.846.106.658	4.846.106.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.722.712.730)	(4.664.488.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	33.265.350.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	33.265.350.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	85.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.853.200	25.386.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	12.853.200	25.386.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.598.378.032	249.580.225.704

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.029.550.957	43.692.001.344
I. Nợ ngắn hạn	310		25.029.550.957	43.692.001.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21.570.732.411	40.228.540.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.519.586.519	2.020.517.892
4. Phải trả người lao động	314		33.987.692	33.216.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	30.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	905.244.335	1.179.726.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.568.827.075	205.888.224.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	207.568.827.075	205.888.224.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.568.827.075	25.888.224.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.588.224.360	17.635.573.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.980.602.715	8.252.650.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.598.378.032	249.580.225.704



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.484.394.987	40.853.093.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	41.484.394.987	40.853.093.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.700.603.699	38.782.231.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.783.791.288	2.070.862.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	848.619.788	423.682.922
7. Chi phí tài chính	22		-	315.804.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	-	315.804.887
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	112.380.020	89.689.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	191.014.670	253.532.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.329.016.386	1.835.518.815
11. Thu nhập khác	31	VI.7	166.326.750	693.799.654
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.671.794	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	150.654.956	693.799.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.479.671.342	2.529.318.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	499.068.627	505.863.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.980.602.715	2.023.454.775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	110	112



Nguyễn Huy Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.479.671.342	2.529.318.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.224.470	372.778.413
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.014.946.538)	(1.107.088.376)
- Chi phí lãi vay	06		-	315.804.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.522.949.274	2.110.813.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.608.277.070)	3.238.988.139
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.680.812.764	(5.777.806.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.260.417.938)	3.768.765.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.127.509)	(1.994.545)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(201.101.076)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.874.161.555)	3.338.765.166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.997.921.145	227.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.050.000.000)	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.413.139.844	102.395.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.138.939.011)	(6.170.332.021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(964.194.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(964.194.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.013.100.566)	(3.795.761.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.679.883.961	6.269.397.954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.666.783.395	2.473.636.899



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 04 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.660.397.546	3.533.571.963
Tiền gửi ngân hàng	6.385.849	2.146.311.998
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	<u>2.666.783.395</u>	<u>8.679.883.961</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Việt Hưng	-	13.556.085.070
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	9.681.160.580	17.413.660.580
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Đầu tư và Xây dựng Hoàng Phương	8.087.494.136	-
- Công ty CP Tranmexco	3.721.004.100	-
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	10.201.994.880	-
- Các khách hàng khác	4.782.010.543	4.016.316.706
Cộng (a)	<u>36.473.664.239</u>	<u>34.986.062.356</u>
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	10.201.994.880	-
Cộng (b)	<u>10.201.994.880</u>	<u>-</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho các cá nhân vay (*)	18.950.000.000	16.400.000.000
Cộng	<u>18.950.000.000</u>	<u>16.400.000.000</u>

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Chi phí SX, KD dở dang	11.668.731.595	-	11.610.507.125	-
- Hàng hóa	13.868.430.050	-	29.607.467.284	-
Cộng	<u>25.537.161.645</u>	<u>-</u>	<u>41.217.974.409</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****5. Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.689.349.808	-	5.334.228.164	-
- Tạm ứng	6.537.432.000	-	4.518.932.000	-
- Lãi cho vay phải thu	151.917.808	-	716.437.864	-
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc (*)	45.000.000.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	98.858.300	-
b. Dài hạn	-	-	55.000.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc (*)	-	-	55.000.000.000	-
Cộng	51.689.349.808	-	60.334.228.164	-

(*): Khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc do thanh lý Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/HTLD/TXL-XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015 do 2 bên đã thực hiện xong hợp đồng.

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	20.660.691	-
- Chi phí trả trước khác	20.660.691	-
b. Dài hạn	12.853.200	25.386.382
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.121.950	19.167.632
- Chi phí trả trước khác	3.731.250	6.218.750
Cộng	33.513.891	25.386.382

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
Số dư cuối kỳ	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.119.488.260	500.000.000	45.000.000	4.664.488.260
Khấu hao trong kỳ	58.224.470	-	-	58.224.470
Số dư cuối kỳ	4.177.712.730	500.000.000	45.000.000	4.722.712.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	181.618.398	-	-	181.618.398
Tại ngày cuối kỳ	123.393.928	-	-	123.393.928

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.965.594.841 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG I.1.6.8

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển TM Sông Hồng	45.000.000.000		-	45.000.000.000
	45.000.000.000		-	45.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	40.000.000.000		-	-
	40.000.000.000		-	-
Cộng	85.000.000.000		-	45.000.000.000
				-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Khoản đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển TM Sông Hồng	Tỉnh. Hà Nam	45%	45%	Xây dựng nhà các loại, lắp đặt các hệ thống xây dựng, kinh doanh thương mại trong lĩnh vực ô tô, xe máy và khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	TP. Hồ Chí Minh	9,10%	9,10%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất động sản; Kinh doanh Bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP An Đạt	-	-	4.426.742.100	4.426.742.100
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kama	-	-	6.977.466.111	6.977.466.111
- Công ty CP Nhựa Trường An	7.221.383.754	7.221.383.754	8.121.383.754	8.121.383.754
- Công ty TNHH ĐT & PT TM On Home Việt Nam	-	-	9.088.988.590	9.088.988.590
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-	-	6.835.417.215	6.835.417.215
- Công ty CP BIDGROUP	3.740.006.655	3.740.006.655	-	-
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	8.908.643.710	8.908.643.710	-	-
- Các nhà cung cấp khác	1.700.698.292	1.700.698.292	4.778.542.650	4.778.542.650
Cộng	21.570.732.411	21.570.732.411	40.228.540.420	40.228.540.420

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	310.849.233	310.849.233	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.517.892	499.068.627	-	2.519.586.519
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.944	10.944	-
Cộng	2.020.517.892	812.928.804	313.860.177	2.519.586.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Kinh phí công đoàn	-	2.071.708
- Bảo hiểm xã hội	133.483.453	173.347.081
- Bảo hiểm y tế	-	21.675.824
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.769.538
- Lãi vay phải trả	771.760.882	972.861.958
Cộng	905.244.335	1.179.726.109

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
Lãi trong năm	-	8.252.650.946	8.252.650.946
Số dư cuối năm	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360
Lãi trong kỳ	-	1.980.602.715	1.980.602.715
Thù lao HĐQT & BKS (*)	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	180.000.000.000	27.568.827.075	207.568.827.075

(*): Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

12.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu	41.484.394.987	40.853.093.877
- Doanh thu xây lắp	19.443.176.487	15.123.874.006
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.041.218.500	25.729.219.871
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	41.484.394.987	40.853.093.877

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Giá vốn xây lắp	18.388.876.100	14.616.328.092
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.311.727.599	24.165.902.942
Cộng	39.700.603.699	38.782.231.034

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	848.619.788	423.682.922
Cộng	848.619.788	423.682.922

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí lãi vay	-	315.804.887
Cộng	-	315.804.887

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nhân công	112.380.020	63.615.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	26.074.546
Cộng	112.380.020	89.689.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	99.078.016	197.910.103
- Chi phí vật liệu quản lý	26.926.855	1.771.364
- Chi phí dụng cụ quản lý	907.190	16.955.455
- Thuế, phí, lệ phí	16.605.007	5.129.121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.167.506	14.191.075
- Chi phí bằng tiền khác	330.096	17.574.948
Cộng	191.014.670	253.532.066

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập khác	166.326.750	693.799.654
- Lãi từ thanh lý TSCĐ	166.326.750	683.405.454
- Thu nhập khác	-	10.394.200
Chi phí khác	15.671.794	-
- Chi phí khác	15.671.794	-
Lợi nhuận khác	150.654.956	693.799.654

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận trước thuế	2.479.671.342	2.529.318.469
Điều chỉnh tăng	15.671.794	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.495.343.136	2.529.318.469
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.495.343.136	2.529.318.469
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	499.068.627	505.863.694

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.980.602.715	2.023.454.775
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110	112

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.834.045	706.857.228
Chi phí nhân công	211.458.036	261.525.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.224.470	372.778.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.307.160.354	14.252.874.653
Chi phí khác	16.935.103	22.704.069
Cộng	19.621.612.008	15.616.739.917

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	204.000.000	-
- Lương của Ban Giám đốc	71.465.507	66.988.825
Cộng	275.465.507	66.988.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và kinh doanh thương mại. Do các lĩnh vực kinh doanh, hoạt động đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không thực hiện trình bày báo cáo theo khu vực địa lý Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.443.176.487	21.137.709.545	903.508.955	41.484.394.987
Giá vốn hàng bán	(18.388.876.100)	(20.479.700.326)	(832.027.273)	(39.700.603.699)
Chi phí không phân bổ				(303.394.690)
Doanh thu tài chính				848.619.788
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				166.326.750
Chi phí khác				(15.671.794)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				2.479.671.342
Chi phí thuế				(499.068.627)
Lợi nhuận sau thuế				1.980.602.715
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	8.087.494.136	24.952.414.498	-	33.039.908.634
Tài sản không phân bổ				199.558.469.398
Tổng tài sản				232.598.378.032
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	-	11.308.538.741	-	11.308.538.741
Nợ phải trả không phân bổ				13.721.012.216
Tổng nợ phải trả				25.029.550.957

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.783.395	8.679.883.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.163.014.047	40.320.290.520
Đầu tư ngắn hạn	18.950.000.000	16.400.000.000
Đầu tư dài hạn	85.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	194.779.797.442	165.400.174.481
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	22.475.976.746	41.408.266.529
Chi phí phải trả	-	30.000.000
Cộng	22.475.976.746	41.438.266.529

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.475.976.746	-	22.475.976.746
Cộng	22.475.976.746	-	22.475.976.746
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	41.408.266.529	-	41.408.266.529
Chi phí phải trả	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	41.438.266.529	-	41.438.266.529
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.783.395	-	2.666.783.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.163.014.047	-	88.163.014.047
Đầu tư ngắn hạn	18.950.000.000	-	18.950.000.000
Đầu tư dài hạn	-	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	109.779.797.442	85.000.000.000	194.779.797.442
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.679.883.961	-	8.679.883.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.320.290.520	-	40.320.290.520
Đầu tư ngắn hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	65.400.174.481	100.000.000.000	165.400.174.481

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu